

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5166** /UBND-KTN

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 9 năm 2024

V/v đề xuất bổ sung kinh
phí năm 2024, phân bổ
kinh phí năm 2025 thực
hiện một số chính sách
đầu tư trong lâm nghiệp
theo Nghị định số
58/2024/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện nội dung Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Qua rà soát các nội dung chính sách đầu tư trong lâm nghiệp theo mức hỗ trợ tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tổng hợp đề xuất bổ sung kinh phí năm 2024, phân bổ kinh phí năm 2025 để tỉnh Quảng Ngãi tổ chức thực hiện các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng kinh phí đề xuất phân bổ: 143.974 triệu đồng; gồm có:

- Năm 2024: 6.518 triệu đồng;
- Năm 2025: 137.456 triệu đồng.

(chi tiết nội dung có biểu kèm theo).

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp và đề xuất phân bổ để tỉnh Quảng Ngãi tổ chức thực hiện các chính sách lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định./.

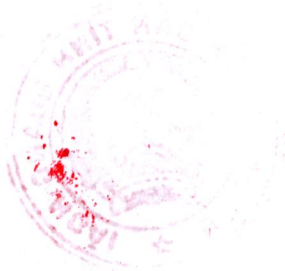
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các Sở: Tài chính,
Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.ph388

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền



Biểu. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2024, 2025 THEO CÁC CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ TRONG LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Công văn số 576/UBND-KTN ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Năm/nội dung	DVT	Diện tích (ha) hoặc Số lượng gao (tấn)	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			143.974	
I	Năm 2024			6.518	
1	Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	ha	6.512	4.828	Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
*	Tại các xã ngoài xã khu vực II, III	ha	6.493	3.237	
-	Hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	ha	5.621	3.107	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	872	131	
*	Tại khu vực ven biển	ha	19	4	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	19	4	
2	Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất	ha	62	39	Điều 13 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
3	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	ha	5.835,04	1.651	Điều 12 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
*	Tại các xã ngoài xã khu vực II, III	ha	151	65	
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;	ha	97	57	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	54	8	
*	Tại các xã khu vực II, III	ha	5.684	1.586	
-	Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019;	ha	5.684	1.586	
II	Năm 2025	ha		137.456	
1	Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ	ha	21.625	10.473	Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
*	Tại các xã ngoài xã khu vực II, III	ha	15.743	7.697	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ	ha	5.947	2.974	
-	Hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	ha	7.867	4.434	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	1.929	289	
*	Tại các xã khu vực II, III	ha	4.855	1.913	
-	Hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	ha	2.029	1.404	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	2.826	509	
*	Tại khu vực ven biển	ha	1.027	864	
-	Hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư	ha	1.008	859	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	19	4	
2	Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, sản xuất	ha	947	2.407	Điều 10, 13 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
3	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	ha	23.028	13.542	Điều 12 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
*	Tại các xã ngoài xã khu vực II, III	ha	7.133	3.987	
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;	ha	7.008	3.968	

TT	Năm/nội dung	ĐVT	Diện tích (ha) hoặc Số lượng gạo (tấn)	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Ghi chú
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	125	19	
*	Tại các xã khu vực II, III	ha	15.895	9.571	
-	Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019;	ha	5.684	3.410	
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;	ha	8.443	5.843	
-	Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê;	ha	1.768	318	
4	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha	480	7.680	Điều 14 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
5	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ tại các xã khu vực II, III	ha	63.798	40.958	Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
6	Nhiệm vụ đặc thù	Tr.đồng		22.000	Điều 25 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
7	Trợ cấp gạo Bảo vệ và Phát triển rừng	Tấn	2.020	40.395	Điều 21 Nghị định 58/2024/NĐ-CP
8	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	5.000	2.000	